KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDT)

CTCP Sông Đà 10

Ngày 31/12/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**2.6%**	**-4.8%**

DT thuần *2024*
1,022 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 319| 45.5%

LN thuần *2024*
-0.67 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.90| 57.1%

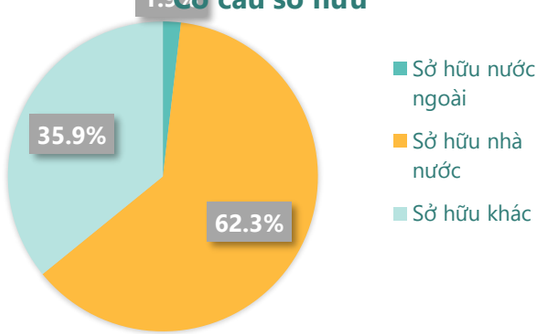
LN sau thuế *2024*
-4.23 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.75| 15.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.7%
YoY: +/-▼ 5.7%

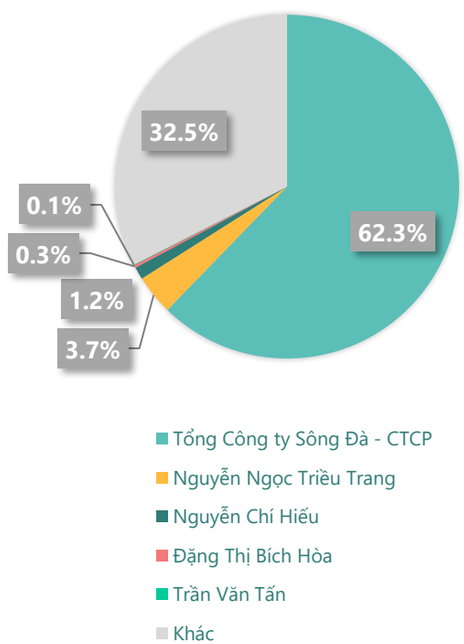
ROE *2024*
0.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,875
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.21
EPS	-2
P/E	-2017.1

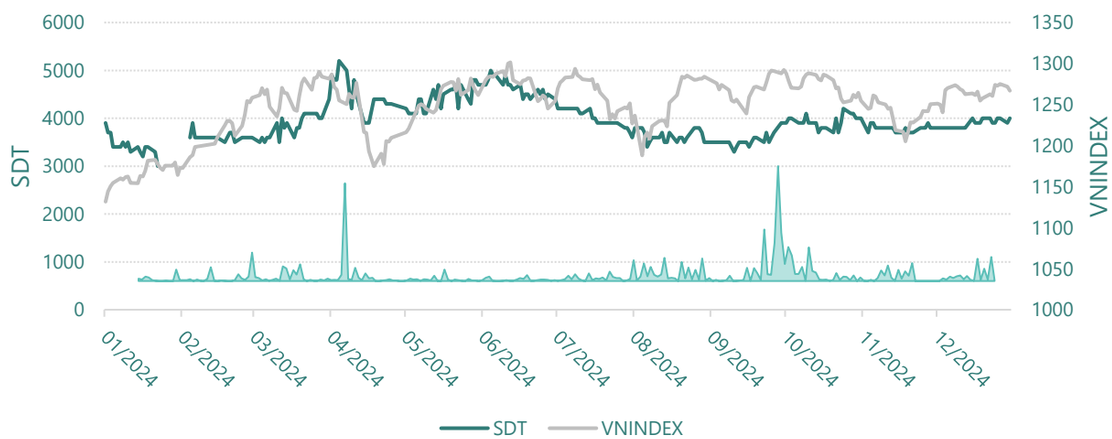
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



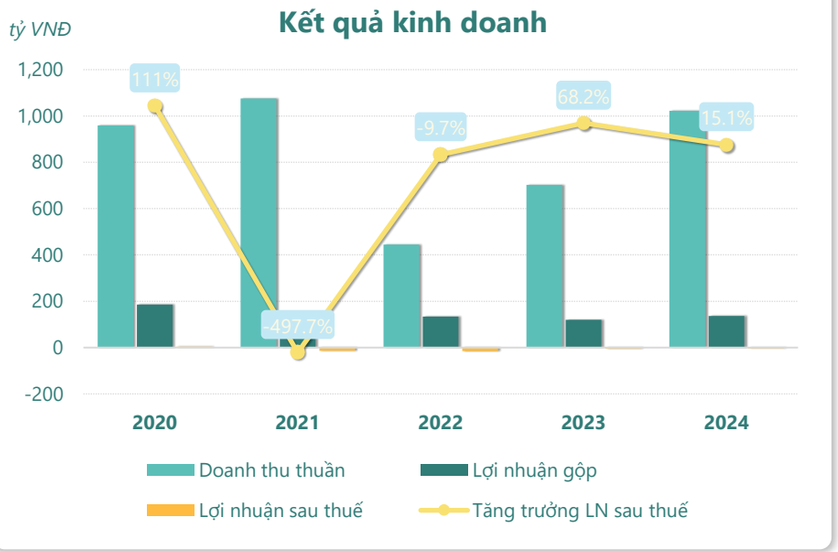
Lịch sử giá

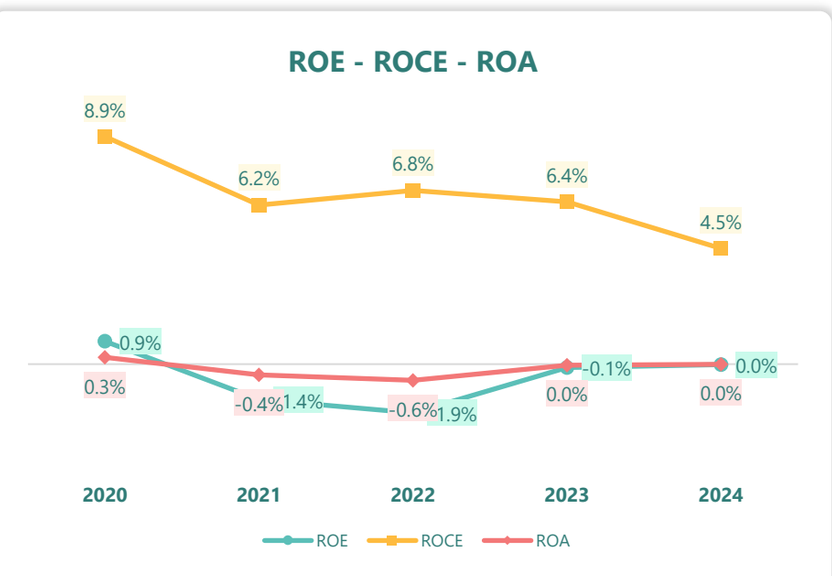


Kết quả kinh doanh **SDT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 45.5%** đạt **1,022** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.1%** đạt **-4.23** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.02% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

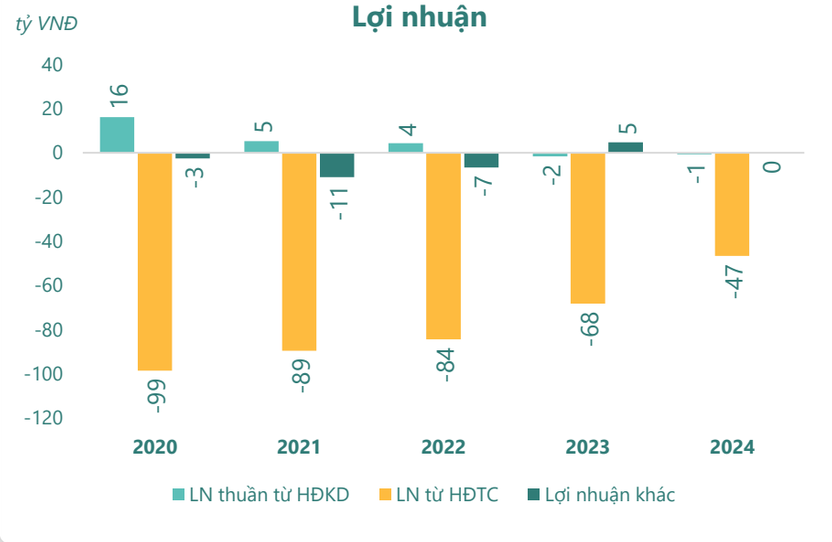


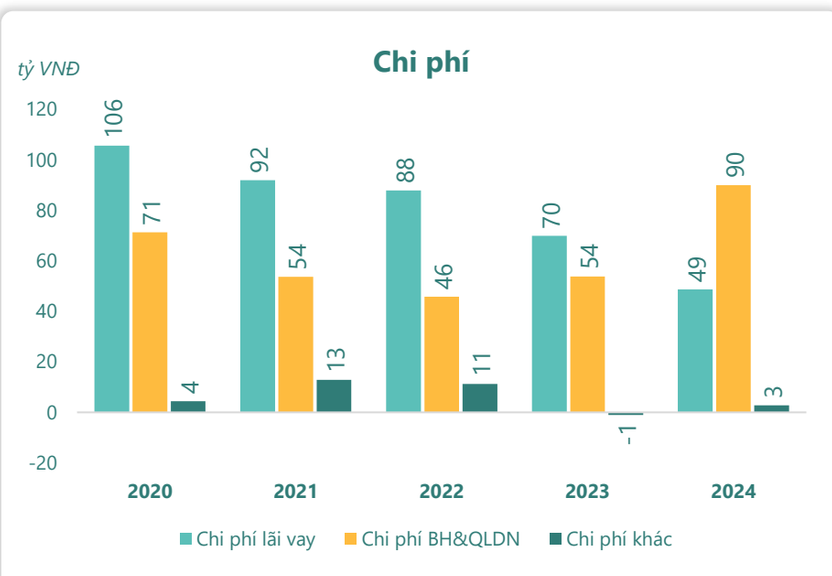


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **SDT** năm **2024 tăng lên 0.90** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.67 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 1.57 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

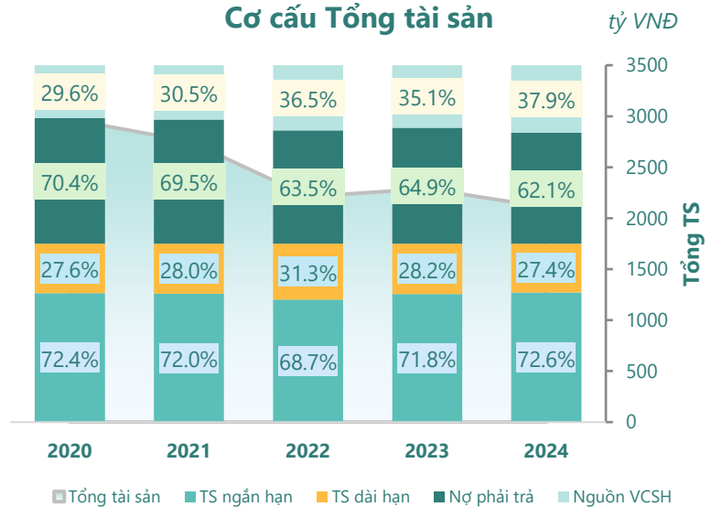
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **48.71** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **89.93** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.83** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

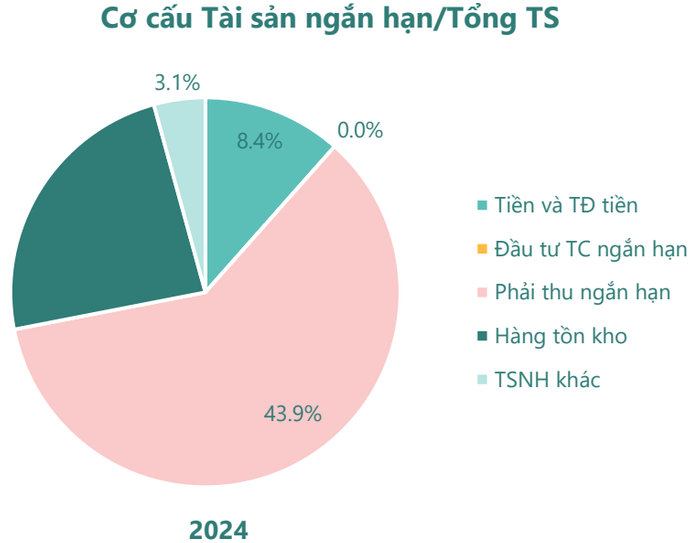
ROE của SDT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.02%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

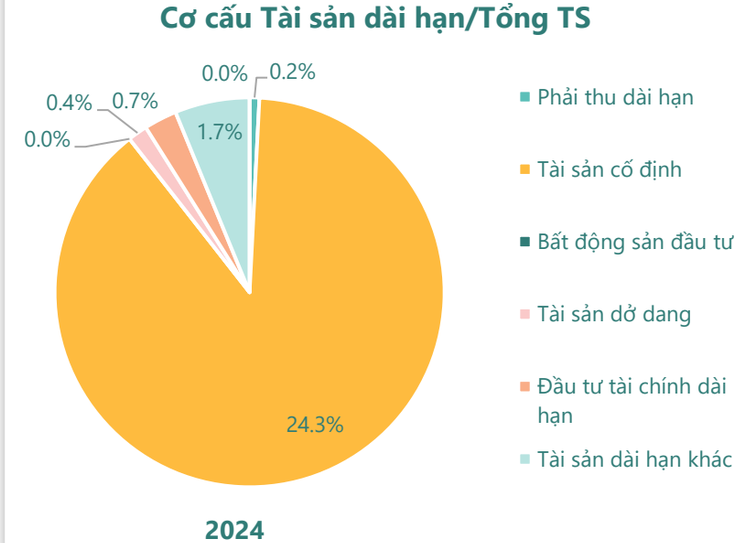




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SDT** năm 2024 đạt **2,107** tỷ đồng, giảm **7.94%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SDT năm 2024 giảm **6.83%** so với năm trước, đạt **1,530** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

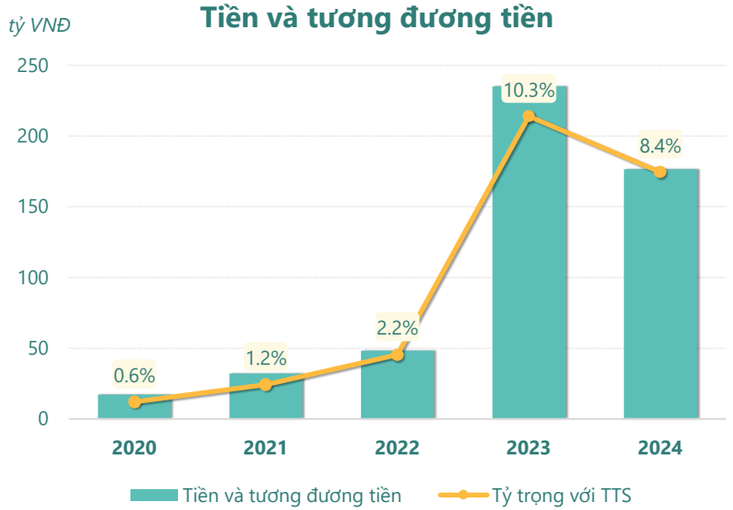
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **576.6** tỷ đồng giảm **10.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.70%.

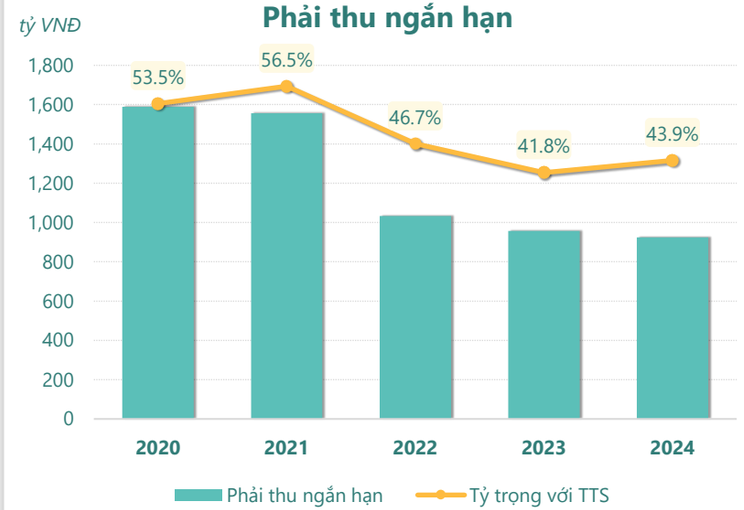
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

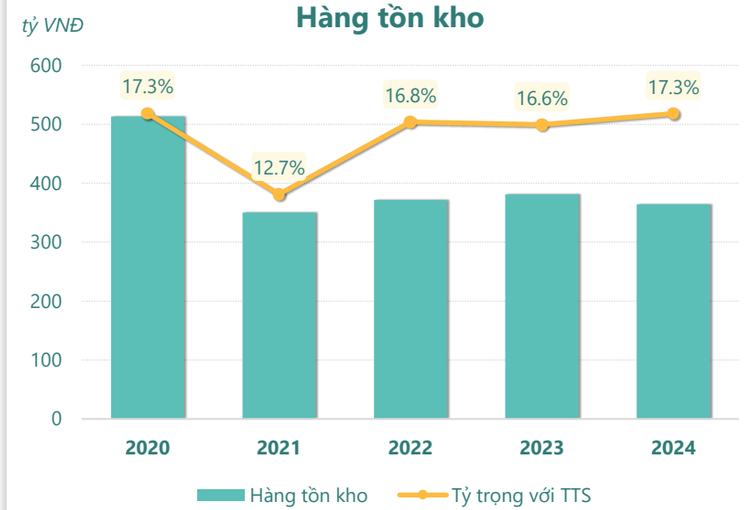
Tiền và tương đương tiền



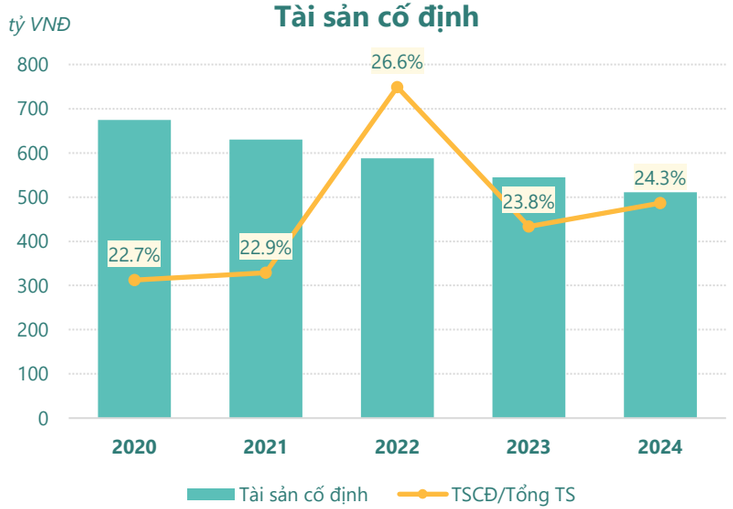
Phải thu ngắn hạn



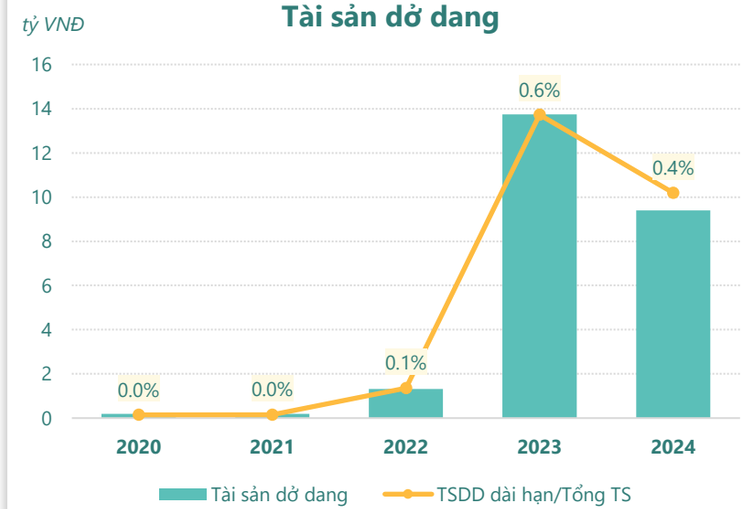
Hàng tồn kho



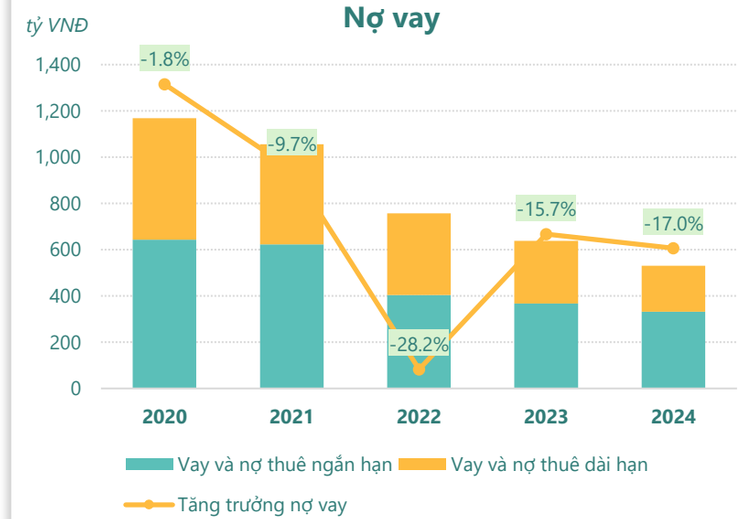
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

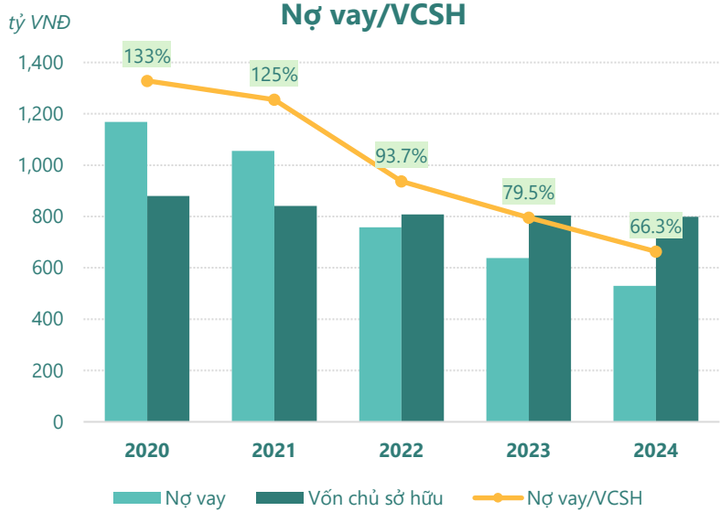


Nợ vay

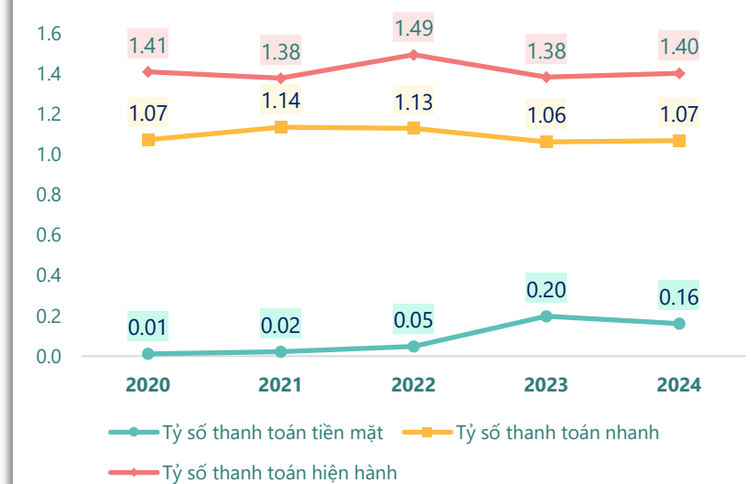


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

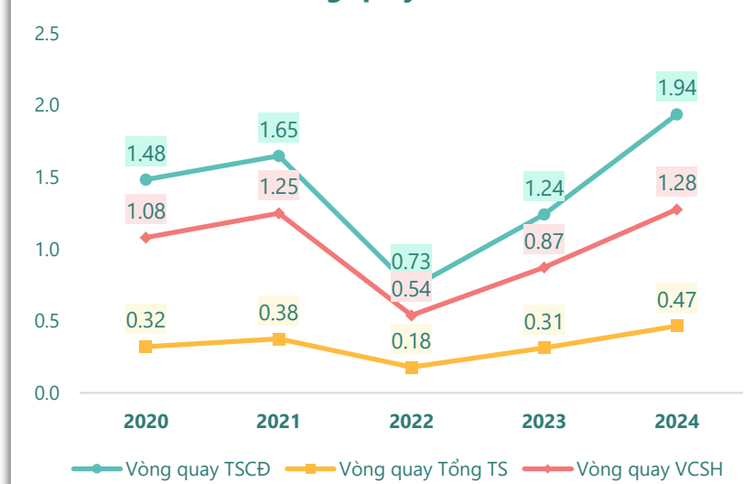
Nợ vay/VCSH



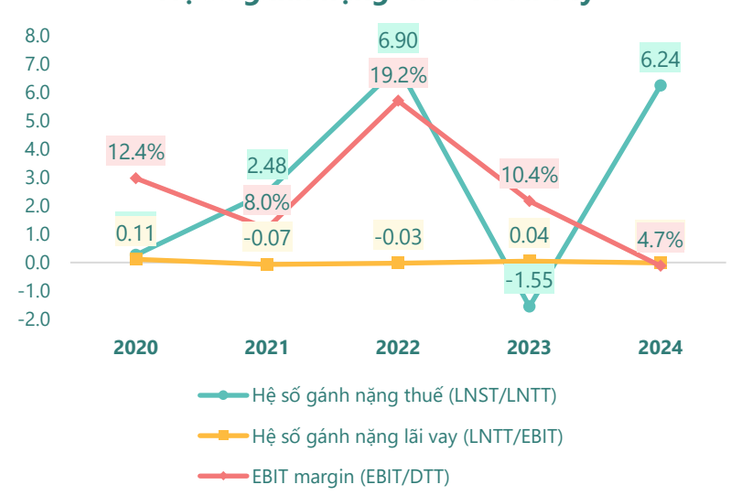
Chỉ số thanh khoản



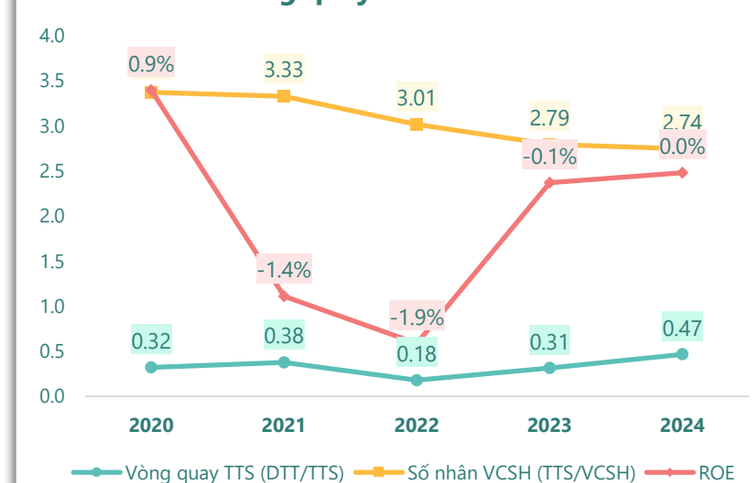
Vòng quay tài sản



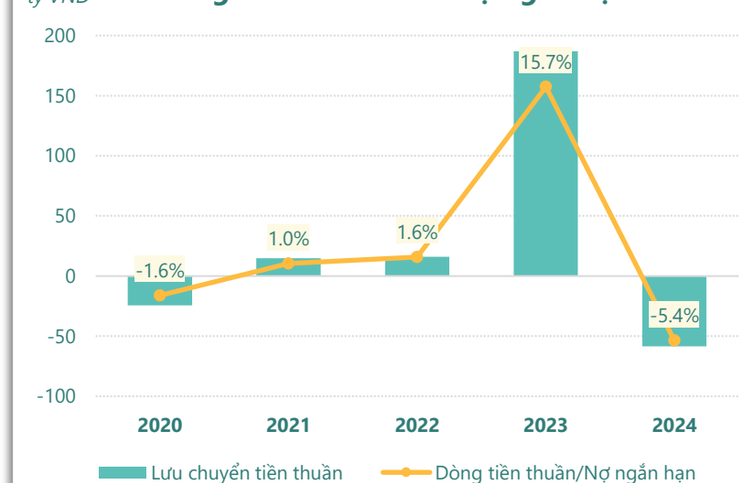
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,075**	**445**	**703**	**1,022**
Giá vốn hàng bán	927	310	582	886
Lợi nhuận gộp	**148**	**135**	**120**	**136**
Doanh thu HĐTC	4.63	3.86	3.49	3.94
Chi phí TC	94.1	88.2	71.7	50.6
Chi phí lãi vay	**91.9**	**87.9**	**69.9**	**48.7**
LN trong công ty LKLD	0.03	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	53.6	45.8	53.7	89.9
LN thuần từ HĐKD	**5.31**	**4.33**	**-1.57**	**-0.67**
Lợi nhuận khác	-11.1	-6.60	4.78	0.00
LN trước thuế	**-5.76**	**-2.27**	**3.21**	**-0.68**
Lợi nhuận sau thuế	**-14.3**	**-15.6**	**-4.98**	**-4.23**
LNST của CĐ cty mẹ	**-12.0**	**-15.8**	**-1.07**	**-0.16**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	289	272	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.66	36.1	33.4	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-309	-119	-115
Tiền đầu kỳ	17.2	32.2	48.3	235
Lưu chuyển tiền thuần	**14.9**	**16.1**	**187**	**-58.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	48.3	235	177

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,755**	**2,213**	**2,289**	**2,107**
Tài sản ngắn hạn	**1,984**	**1,519**	**1,642**	**1,530**
Tiền và tương đương tiền	32.2	48.3	235	177
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	5.68	0
Phải thu ngắn hạn	1,556	1,033	957	924
Hàng tồn kho	350	372	381	364
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	66.6	64.0	65.3
Tài sản dài hạn	**771**	**693**	**646**	**577**
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.08	4.65
Tài sản cố định	630	588	544	511
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.19	1.32	13.7	9.39
Đầu tư tài chính dài hạn	93.9	59.6	42.9	15.7
Tài sản dài hạn khác	46.6	44.9	45.1	35.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,915**	**1,405**	**1,486**	**1,308**
Nợ ngắn hạn	**1,440**	**1,016**	**1,187**	**1,091**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	623	404	368	332
Phải trả người bán ngắn hạn	356	239	246	229
Nợ dài hạn	**475**	**388**	**298**	**217**
Vay và nợ thuê dài hạn	432	353	271	198
Nguồn vốn chủ sở hữu	**841**	**808**	**803**	**799**
Vốn chủ sở hữu	**841**	**808**	**803**	**799**
Vốn điều lệ	427	427	427	427
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**